

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ ĐẦU TƯ TÀI
CHÍNH VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 04 số 0102356598 ngày 08 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Minh Thọ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 16/09/2019)
Ông: Trần Tú Cát	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15/09/2019)
Ông: Nguyễn Văn Tinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2019)
Ông: Phạm Quang Huy	Thành viên	
Ông: Trần Anh Tú	Thành viên	
Ông: Đặng Văn Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Anh Tú	Quyền Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/06/2019)
Ông: Nguyễn Văn Tinh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/05/2019)
Ông: Vũ Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Đặng Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24/01/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Trường	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Văn Minh Tuệ	Thành viên
Ông: An Chí Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam

Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Anh Tú

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		651.633.311.516	600.916.014.852
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	271.936.951.208	421.446.987.512
111	1. Tiền		271.736.951.208	234.046.987.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000	187.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	256.900.000.000	65.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		256.900.000.000	65.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		102.101.538.481	96.128.718.068
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.762.806.525	40.549.610.793
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.114.745.283	8.791.719.404
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	3.381.800.000	5.381.800.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	276.636.168.775	268.199.569.973
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(227.873.492.102)	(227.873.492.102)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	1.079.510.000	1.079.510.000
140	IV. Hàng tồn kho	11	18.951.063.671	9.636.888.143
141	1. Hàng tồn kho		18.951.063.671	9.636.888.143
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.743.758.156	8.703.421.129
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	905.105.795	1.024.724.968
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		730.008.018	7.659.399.386
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	108.644.343	19.296.775
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.003.183.580.526	38.181.704.210.222
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		392.350.678.531	410.281.003.471
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	392.325.678.531	410.256.003.471
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	25.000.000	25.000.000
220	II. Tài sản cố định		37.296.993.265.643	37.478.035.324.801
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	37.296.737.823.972	37.477.822.824.801
222	- Nguyên giá		38.575.080.914.847	38.342.520.002.806
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.278.343.090.875)	(864.697.178.005)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	255.441.671	212.500.000
228	- Nguyên giá		765.228.000	671.728.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(509.786.329)	(459.228.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	51.899.283.036	32.263.085.777
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		51.899.283.036	32.263.085.777
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	205.807.513.851	203.597.046.999
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.034.519.241	47.455.711.272
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		166.813.792.775	166.813.792.775
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.040.798.165)	(10.672.457.048)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		56.132.839.465	57.527.749.174
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	56.132.839.465	57.527.749.174
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		38.654.816.892.042	38.782.620.225.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		41.185.498.755.931	40.090.071.818.006
310	I. Nợ ngắn hạn		5.092.704.129.121	3.962.005.109.771
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	57.102.987.887	58.216.172.276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.825.517	31.825.517
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.667.986.431	16.351.690.180
314	4. Phải trả người lao động		16.229.028.151	16.404.005.364
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	5.335.863.697	4.778.035.891
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	4.529.459.043	10.281.250.004
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	4.558.942.575.958	3.643.486.039.803
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	432.954.545.474	211.489.044.173
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	57.189.600
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		909.856.963	909.856.963
330	II. Nợ dài hạn		36.092.794.626.810	36.128.066.708.235
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	664.998.749.460	769.063.396.318
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	172.680.570.599	184.532.630.138
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	35.255.115.306.751	35.174.470.681.779
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(2.530.681.863.889)	(1.307.451.592.932)
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	(2.530.681.863.889)	(1.307.451.592.932)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(52.789.503.176)	(52.789.503.176)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.714.307.360	6.714.307.360
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.285.478.938.920)	(5.062.231.334.268)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(5.063.780.732.289)	(3.539.167.135.704)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(1.221.698.206.631)	(1.523.064.198.564)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.196.985.767	1.179.652.072
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		38.654.816.892.042	38.782.620.225.074

Hoan

Đỗ Thị Hoan
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Van Rong

Lê Văn Ròng
 Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
 Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.360.943.046.406	1.889.077.898.315
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.360.943.046.406	1.889.077.898.315
11	4. Giá vốn hàng bán	25	655.882.774.948	553.082.061.015
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.705.060.271.458	1.335.995.837.300
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	38.442.499.204	103.094.953.246
22	7. Chi phí tài chính	27	2.928.839.067.526	2.923.790.818.545
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.931.121.014.721	2.923.772.583.464
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.146.029.209	(3.694.102.738)
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	35.938.087.514	34.995.697.809
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.220.128.355.169)	(1.523.389.828.546)
31	12. Thu nhập khác	29	861.037.842	1.275.442.181
32	13. Chi phí khác	30	2.079.421.194	486.741.686
40	14. Lợi nhuận khác		(1.218.383.352)	788.700.495
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.221.346.738.521)	(1.522.601.128.051)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	334.134.415	453.300.089
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(1.221.680.872.936)</u>	<u>(1.523.054.428.140)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(1.221.698.206.631)	(1.523.064.198.564)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		17.333.695	9.770.424
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(3.215)	(4.008)

Hoan

RV



Trần Anh Tú

Đỗ Thị Hoan
Người lập biểu

Lê Văn Ròng
Kế toán trưởng

Trần Anh Tú
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	
			2019	2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.221.346.738.521)	(1.522.601.128.051)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		413.696.471.199	330.062.696.634
03	- Các khoản dự phòng		(2.688.848.483)	(65.587.714)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.301.985.352)	(68.846.541.910)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.495.817.206)	(35.198.875.896)
06	- Chi phí lãi vay		2.931.121.014.721	2.923.772.583.464
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.082.984.096.358	1.627.123.146.527
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.104.327.737	119.496.588.728
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.314.175.528)	(6.011.478.760)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.621.390.246	(24.616.151.933)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.514.528.882	1.311.779.760
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.017.002.665.139)	(1.640.862.273.984)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.634.179.481)	(1.378.146.402)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		67.273.323.075	75.063.463.936
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(368.887.425.140)	(205.929.615.313)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.250.242.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(256.900.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.000.000.000	5.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.781.595.410	34.096.428.654
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(528.005.829.730)	(165.082.944.478)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		350.465.335.528	242.287.583.113
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(39.240.582.101)	(114.259.893.826)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		311.224.753.427	128.027.689.287
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(149.507.753.228)	38.008.208.745

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		421.446.987.512	383.411.090.068
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.283.076)	27.688.699
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>271.936.951.208</u>	<u>421.446.987.512</u>

Đỗ Thị Hoan
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Lê Văn Ròng
Kế toán trưởng



Trần Anh Tú
Quyền Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 04 số 0102356598 ngày 08 tháng 07 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 3.800.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.799.675.285.080 đồng; tương đương 380.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp và dịch vụ thu phí giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Dịch vụ thu phí giao thông và các hoạt động liên quan đến thu phí giao thông;
- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ vận hành, khai thác các khu đô thị, công nghiệp, khu văn phòng, làm việc, khách sạn, nhà ở, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị;
- Tư vấn tài chính;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, cơ sở hạ tầng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển KCN số 1 VIDIFI	Số 279 Điện Biên, Phường Quang Trung, TP Hưng Yên	99,97%	99,97%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ vận hành và khai thác các khu đô thị, KCN
Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư VIDIFI	Tầng 10, Tòa nhà Lilama 10 - Lê Văn Lương - Từ Liêm - Hà Nội	95,04%	95,04%	Khai thác đất, cát sỏi, Xây dựng công trình, vận tải hành khách.
Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Thôn Thuận Tôn, Xã Đa Tôn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý, vận hành đường cao tốc

Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Thôn Cuống, xã Tả Phời, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Riêng đối với tài sản hình thành từ Dự án BOT đầu tư xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động thu phí đường cao tốc
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do doanh thu chính của Tổng Công ty là doanh thu phí đường cao tốc và phát sinh tại Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Đối với các nghiệp vụ liên quan đến các trạm thu phí sử dụng đường bộ trên Quốc lộ 5, Quốc lộ 10, trong năm 2019, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận nhất quán với các năm trước (căn cứ vào Công văn số 13812/BTC-CST ngày 09/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán tại Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam), chi tiết như sau:

- Nguồn thu từ trạm thu phí Quốc lộ 5 được tính vào nguồn thu chung để hoàn vốn đầu tư cho Dự án và tính vào nguồn thu chung để tính thuế TNDN. Tổng Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu, chi phí đối với các khoản thu phí này.
- Nguồn thu từ trạm thu phí Tiên Cựu - Quốc lộ 10 sau khi trừ chi tổ chức thu để hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng sẽ ghi nhận trên Tài khoản phải trả khác - 3388, và sẽ được xử lý sau khi có văn bản chính thức của Bộ Tài chính.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	2.218.580.475	2.212.316.033
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	269.518.370.733	231.834.671.479
- Các khoản tương đương tiền	200.000.000	187.400.000.000
	271.936.951.208	421.446.987.512

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	256.900.000.000	-	65.000.000.000	-
	256.900.000.000	-	65.000.000.000	-

(*) Đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Pvccombank, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- Sacombank có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng với lãi suất từ 6,2%-7,6%/năm, tổng giá trị 256.900.000.000 đồng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	47.034.519.241	Tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	47.455.711.272
				47.034.519.241				47.455.711.272

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	18.569.960.000	-	18.569.960.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	97.619.034.610	-	97.619.034.610	-
- Đầu tư trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Bình An	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai Việt Nam	37.584.000.000	-	37.584.000.000	(2.631.658.883)
- Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Trảng An	8.040.798.165	(8.040.798.165)	8.040.798.165	(8.040.798.165)
	166.813.792.775	(8.040.798.165)	166.813.792.775	(10.672.457.048)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Namkwang	9.849.462.195	-	12.280.055.296	-
- Thầu chính thực hiện gói thầu EX3 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	10.128.305.245	-	10.128.305.245	-
- Công ty TNHH Tập đoàn Cầu đường Sơn Đông	8.209.381.444	-	8.209.381.444	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.575.657.641	(9.575.657.641)	9.931.868.808	(9.575.657.641)
	37.762.806.525	(9.575.657.641)	40.549.610.793	(9.575.657.641)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Luật hợp danh Hồng Bách và Cộng sự	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chiếu sáng Led và Thiết bị Công nghệ	2.247.145.474	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.867.599.809	(295.903.265)	2.791.719.404	(295.903.265)
	11.114.745.283	(295.903.265)	8.791.719.404	(295.903.265)
b) Dài hạn				
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hà Nội	18.856.570.608	-	18.856.570.608	-
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hưng Yên	1.793.868.404	-	1.793.868.404	-
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Dương	49.836.952.990	-	48.006.726.890	-
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Phòng	118.714.891.813	-	118.714.891.813	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Cửu Long	199.111.995.138	-	199.111.995.138	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.011.399.578	-	23.771.950.618	-
	392.325.678.531	-	410.256.003.471	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Bê tông Vidifi (*)	3.381.800.000	-	5.381.800.000	-
	3.381.800.000	-	5.381.800.000	-

(*) Hợp đồng ứng vốn số 141127.01/2014/HĐUV/VIDIFI-CVIDIFI giữa Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam với Công ty Cổ phần Bê tông Vidifi, lãi suất cho vay 8%/năm, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân, mục đích vay bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh, không có tài sản đảm bảo.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	105.063.992	-	37.578.965	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	5.774.509	-	175.436.704	-
- Tạm ứng	7.539.032.886	-	8.570.930.693	-
- Ký cược, ký quỹ	461.898.276	-	461.898.276	-
- Phải thu khác	268.524.399.112	(218.001.931.196)	258.953.725.335	(218.001.931.196)
+ Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	4.358.796.240	-	5.605.960.457	-
+ Công ty Cho thuê Tài chính II - No(ALCII)	217.096.512.923	(217.096.512.923)	217.096.512.923	(217.096.512.923)
+ Công ty TNHH Tiến Đại	8.470.646.750	-	8.470.646.750	-
+ Khoản phải thu phí đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	7.626.130.000	-	6.601.880.000	-
+ Khoản dự thu lãi tiền gửi	4.443.094.800	-	2.599.106.850	-
+ Dự thu phí Quốc lộ 5	6.315.145.000	-	5.565.795.000	-
+ Dự thu lãi tiền ứng vốn Công ty Cổ phần Bê tông Vidifi	5.331.014.063	-	4.940.893.915	-
+ Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tiền bảo hiểm công trình	5.412.879.602	-	-	-
+ Đầu tư góp vốn tại bãi Quốc Tuấn	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
+ Các khoản phải thu khác	7.070.179.734	(905.418.273)	5.672.929.440	(905.418.273)
	276.636.168.775	(218.001.931.196)	268.199.569.973	(218.001.931.196)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	25.000.000	-
	25.000.000	-	25.000.000	-

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Tiền	1.079.510.000	1.079.510.000
	1.079.510.000	1.079.510.000

10. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cho thuê Tài chính II - No(ALCII)	217.096.512.923	-	217.096.512.923	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.580.887.507	-	5.580.887.507	-
+ Các khoản khác	5.196.091.672	-	5.196.091.672	-
	227.873.492.102	-	227.873.492.102	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.705.071.801	-	929.665.255	-
- Công cụ, dụng cụ	153.250.958	-	138.401.867	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.125.488.886	-	7.601.568.995	-
- Hàng hoá	967.252.026	-	967.252.026	-
	18.951.063.671	-	9.636.888.143	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Sửa chữa lớn Quốc lộ 5	13.899.855.946	-	10.544.205.266	-
- Dự án Xây dựng, lắp đặt Thiết bị thu phí tự động Trạm 1,2 - Quốc lộ 5	14.071.189.904	-	149.977.134	-
- Chi phí quản lý các dự án	23.318.570.376	-	21.420.540.881	-
- Chi phí khác	609.666.810	-	148.362.496	-
	51.899.283.036	-	32.263.085.777	-

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.314.489.607.121	11.974.554.117	11.644.787.396	1.524.932.172	2.886.122.000	38.342.520.002.806
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	231.453.444.729	-	-	-	1.039.591.312	232.493.036.041
- Tăng khác	-	-	67.876.000	-	-	67.876.000
- Phân loại lại	(3.346.454.545)	-	3.346.454.545	-	-	-
Số dư cuối năm	38.542.596.597.305	11.974.554.117	15.059.117.941	1.524.932.172	3.925.713.312	38.575.080.914.847
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	844.766.822.817	7.916.334.748	7.806.071.001	1.321.827.439	2.886.122.000	864.697.178.005
- Khấu hao trong năm	409.678.906.951	1.941.012.085	1.773.499.544	44.576.026	207.918.264	413.645.912.870
- Phân loại lại	(4.668.037)	(40.131.963)	-	44.800.000	-	-
Số dư cuối năm	1.254.441.061.731	9.817.214.870	9.579.570.545	1.411.203.465	3.094.040.264	1.278.343.090.875
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	37.469.722.784.304	4.058.219.369	3.838.716.395	203.104.733	-	37.477.822.824.801
Tại ngày cuối năm	37.288.155.535.574	2.157.339.247	5.479.547.396	113.728.707	831.673.048	37.296.737.823.972

Trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình là đường Ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 38.522.290.876.487 đồng và 1.246.182.664.950 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 37.276.108.211.537 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.005.131.695 đồng.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	671.728.000	671.728.000
- Mua trong năm	93.500.000	93.500.000
Số dư cuối năm	765.228.000	765.228.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	459.228.000	459.228.000
- Khấu hao trong năm	50.558.329	50.558.329
Số dư cuối năm	509.786.329	509.786.329
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	212.500.000	212.500.000
Tại ngày cuối năm	255.441.671	255.441.671

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 426.728.000 đồng.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	703.358.482	783.258.679
- Chi phí bảo hiểm	6.618.818	3.927.588
- Chi phí thuê dịch vụ cung cấp	52.800.000	70.000.000
- Phí quản lý tòa nhà	142.328.495	165.967.200
- Các khoản khác	-	1.571.501
	905.105.795	1.024.724.968
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, trụ sở	54.829.960.110	56.232.858.870
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.110.499.877	1.283.625.418
- Chi phí mua bảo hiểm	39.710.157	2.102.032
- Chi phí trả trước dài hạn khác	152.669.321	9.162.854
	56.132.839.465	57.527.749.174

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	211.489.044.173	211.489.044.173	432.954.545.474	211.489.044.173	432.954.545.474	432.954.545.474
	211.489.044.173	211.489.044.173	432.954.545.474	211.489.044.173	432.954.545.474	432.954.545.474
b) Vay dài hạn						
- Vay tài khoản Việt Nam đồng VND (*)	25.509.612.533.396	25.509.612.533.396	315.584.483.387	38.718.734.232	25.786.478.282.551	25.786.478.282.551
- Vay tài khoản Đô la Mỹ - USD (*)	4.853.369.656.077	4.853.369.656.077	105.063.354.325	521.847.869	4.957.911.162.533	4.957.911.162.533
- Vay tài khoản Won Hàn Quốc - KRW (**)	5.022.977.536.479	5.022.977.536.479	-	79.297.129.338	4.943.680.407.141	4.943.680.407.141
	35.385.959.725.952	35.385.959.725.952	420.647.837.712	118.537.711.439	35.688.069.852.225	35.688.069.852.225
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(211.489.044.173)	(211.489.044.173)	(432.954.545.474)	(211.489.044.173)	(432.954.545.474)	(432.954.545.474)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	35.174.470.681.779	35.174.470.681.779			35.255.115.306.751	35.255.115.306.751

Trong đó, số phát sinh tăng trong năm bao gồm tiền thu từ đi vay thông thường là 350.465.335.528 đồng và khoản đánh giá lại gốc vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2019 là 70.182.502.184 đồng. Số giảm trong năm bao gồm trả tiền gốc vay thông thường là 39.240.582.101 đồng và khoản đánh giá lại gốc vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2019 là 79.297.129.338 đồng.



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(*) Vay dài hạn Sở Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HDTD ngày 14/5/2008 và các phụ lục kèm theo bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

Số tiền cho vay theo hợp đồng: 27.177 tỷ đồng, đồng tiền cho vay là VND và ngoại tệ tự do chuyển đổi;

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng theo Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính Phủ và các quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền;

Thời hạn cho vay: Bằng thời gian thu hồi vốn của dự án theo Hợp đồng BOT được duyệt;

Lãi suất cho vay được xác định cụ thể tại các Phụ lục Hợp đồng tín dụng;

Thời gian ân hạn trả nợ gốc: 91 tháng (từ tháng 5/2008 đến tháng 12/2015) theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2.04/2013/PLHĐTD ngày 31/12/2013;

Trả nợ gốc: Theo hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02.11/2016/HĐTDSĐBS ngày 08/11/2016, mức trả nợ gốc ngày đầu tiên là tháng 1 năm 2016 là số phí thực thu từ nguồn thu phí Quốc lộ 5, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (sau khi trừ các khoản chi phí theo quy định) và các khoản hỗ trợ của Nhà nước. Giá trị ước tính trả trong năm 2020 là 30.000.000.000 đồng;

Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành sau đầu tư và các quyền tài sản;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 là 25.786.478.282.551 VND và 214.118.383,18 USD (tương đương với 4.957.911.162.533 VND).

() Vay dài hạn Sở Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐODA-NHPTVN ngày 6/1/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KRW nhưng tối đa không quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích cho vay: thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX7 - dự án dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội -Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 30 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 17/12/2008;

Thời hạn trả nợ gốc: 20 năm, thanh toán 40 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/05/2019;

Lãi suất cho vay 1%/năm, phí rút vốn 0,1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 là 133.250.277.000 KRW, tương đương với 2.658.343.026.150 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐODA-NHPTVN.SGDI ngày 29/10/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KRW nhưng tối đa không quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích vay: thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX10 - dự án dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội -Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 35 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 7/8/2009;

Thời hạn trả nợ gốc: Thanh toán 50 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/11/2019;

Lãi suất cho vay 0,1%/năm, phí rút vốn 0,1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 là 114.553.252.180 KRW, tương đương với 2.285.337.380.991 VND.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Tập đoàn Cầu đường Sơn Đông (gói EX9)	38.135.174.251	38.135.174.251	46.834.439.200	46.834.439.200
- Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS - Hàn Quốc - EX 7	36.530.003.465	36.530.003.465	36.530.003.471	36.530.003.471
- Liên danh CGCD- GIETC (EX5)	113.839.845.155	113.839.845.155	114.589.485.139	114.589.485.139
- Công ty TNHH Kỹ Thuật và Xây dựng NamKwang - Hàn Quốc (EX2+EX10)	50.890.231.670	50.890.231.670	50.368.415.866	50.368.415.866
- Công ty TNHH Tập đoàn Cầu đường Sơn Đông - EX8	61.070.340.301	61.070.340.301	61.017.536.193	61.017.536.193
- Tập đoàn Xây dựng và kỹ thuật GS - EX6	77.180.975.834	77.180.975.834	77.132.368.618	77.132.368.618
- Liên danh CIENCO1- CIENCO4 - EX 1B	31.018.920.115	31.018.920.115	30.117.632.715	30.117.632.715
- Tổng Công ty China Road & Bridge Corporation (EX3)	87.239.501.871	87.239.501.871	85.460.519.484	85.460.519.484
- Công ty Keangnam Enterprises,LTD (EX4)	73.459.234.257	73.459.234.257	77.062.165.847	77.062.165.847
- Phải trả các đối tượng khác	152.737.510.428	152.737.510.428	248.167.002.061	248.167.002.061
	722.101.737.347	722.101.737.347	827.279.568.594	827.279.568.594
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	57.102.987.887	57.102.987.887	58.216.172.276	58.216.172.276
- Phải trả người bán dài hạn	664.998.749.460	664.998.749.460	769.063.396.318	769.063.396.318
	722.101.737.347	722.101.737.347	827.279.568.594	827.279.568.594

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết Phụ lục số 01

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.367.841.844	4.531.141.881
- Chi phí phải trả khác	968.021.853	246.894.010
	5.335.863.697	4.778.035.891

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.605.562.450	1.464.949.569
- Bảo hiểm xã hội	-	141.198.420
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.629.750	19.689.944
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.488.283.126	8.021.752.407
- Phải trả tiền tạm ứng thi công cho các đội	23.235.869.656	17.760.180.597
- Phải trả lãi vay	4.520.975.082.069	3.606.693.432.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.616.148.907	9.384.836.416
	4.558.942.575.958	3.643.486.039.803
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	112.445.937.153	131.057.180.938
+ Nhận ký quỹ của Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng NAMKWANG	44.976.054.380	63.587.298.165
+ Nhận ký quỹ của Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS	67.469.882.773	67.469.882.773
- Phí sử dụng tài sản phải trả Tổng cục đường bộ	4.649.407.655	4.649.407.655
- Phải trả khác từ nguồn thu Trạm Tiên Cự đang chờ hướng xử lý từ Bộ Tài chính	48.826.041.545	48.826.041.545
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển VNTex	6.759.184.246	-
	172.680.570.599	184.532.630.138

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tại các trạm thu phí	2.009.572.741	10.281.250.004
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhận trước	2.519.886.302	-
	4.529.459.043	10.281.250.004

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết Phụ lục 02

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.684.675.285.080	96,97%	3.684.675.285.080	96,97%
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	75.000.000.000	1,97%	75.000.000.000	1,97%
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Vinaconex	40.000.000.000	1,05%	40.000.000.000	1,05%
	3.799.675.285.080	100%	3.799.675.285.080	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
- Vốn góp cuối năm	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	380.000.000	380.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	379.967.529	379.967.529
- Cổ phiếu phổ thông	379.967.529	379.967.529
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.967.529	379.967.529
- Cổ phiếu phổ thông	379.967.529	379.967.529
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngoại tệ các loại		
USD	57.145,30	57.158,50
b) Nợ khó đòi đã xử lý	378.910.909	378.910.909
- Công ty Cổ phần Tư vấn- Dịch vụ về tài sản- Bất động sản khác DATC	152.090.909	152.090.909
- Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng và Thương mại G2STEP	37.500.000	37.500.000
- Công ty TNHH CB Richard Ellis Việt Nam (CBRE VIETNAM)	189.320.000	189.320.000

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thu phí Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.579.338.068.172	1.160.755.863.586
Doanh thu thu phí Quốc lộ 5	771.403.709.093	727.738.040.904
Doanh thu dịch vụ khác	10.201.269.141	583.993.825
	<u>2.360.943.046.406</u>	<u>1.889.077.898.315</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	655.882.774.948	553.082.061.015
	<u>655.882.774.948</u>	<u>553.082.061.015</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.937.593.469	14.944.505.613
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.558.223.737	19.004.128.102
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.974.423	8.110.954
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.301.985.352	68.846.541.910
Doanh thu hoạt động tài chính khác	629.722.223	291.666.667
	<u>38.442.499.204</u>	<u>103.094.953.246</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.931.121.014.721	2.923.772.583.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	331.425.853	13.186.500
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.631.658.883)	-
Chi phí tài chính khác	18.285.835	5.048.581
	2.928.839.067.526	2.923.790.818.545

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	836.201.987	630.846.903
Chi phí nhân công	25.900.545.390	25.953.372.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	611.853.770	235.586.791
Thuế, phí, lệ phí	1.919.536	4.725.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.239.330.100	4.395.025.678
Chi phí khác bằng tiền	4.348.236.731	3.776.140.783
	35.938.087.514	34.995.697.809

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.250.242.181
Thu nhập từ cho thuê TSCĐ, CCDC	807.871.000	-
Thu nhập khác	53.166.842	25.200.000
	861.037.842	1.275.442.181

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.718.777.483	3.500.000
Chi phí khác	360.643.711	483.241.686
	2.079.421.194	486.741.686

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	334.134.415	453.300.089
	334.134.415	453.300.089

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.221.698.206.631)	(1.523.064.198.564)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.221.698.206.631)	(1.523.064.198.564)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	379.967.529	379.967.529
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.215)	(4.008)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.916.595.287	22.695.653.215
Chi phí nhân công	169.686.799.292	149.441.201.533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	413.457.804.531	330.062.696.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.200.362.406	79.890.605.169
Chi phí khác bằng tiền	15.083.220.837	9.937.356.899
	700.344.782.353	592.027.513.450

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.936.951.208	-	421.446.987.512	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	314.423.975.300	(227.577.588.837)	308.774.180.766	(227.577.588.837)
Các khoản cho vay	260.281.800.000	-	70.381.800.000	-
Đầu tư dài hạn	166.813.792.775	-	166.813.792.775	-
	1.013.456.519.283	(227.577.588.837)	967.416.761.053	(227.577.588.837)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	35.688.069.852.225	35.385.959.725.952
Phải trả người bán, phải trả khác	5.453.724.883.904	4.655.298.238.535
Chi phí phải trả	5.335.863.697	4.778.035.891
	41.147.130.599.826	40.046.036.000.378

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	166.813.792.775	166.813.792.775
	-	-	166.813.792.775	166.813.792.775
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	166.813.792.775	166.813.792.775
	-	-	166.813.792.775	166.813.792.775

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	271.936.951.208	-	-	271.936.951.208
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.821.386.463	25.000.000	-	86.846.386.463
Các khoản cho vay	260.281.800.000	-	-	260.281.800.000
	619.040.137.671	25.000.000	-	619.065.137.671
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	421.446.987.512	-	-	421.446.987.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.171.591.929	25.000.000	-	81.196.591.929
Các khoản cho vay	70.381.800.000	-	-	70.381.800.000
	573.000.379.441	25.000.000	-	573.025.379.441

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	432.954.545.474	1.017.322.586.189	34.237.792.720.562	35.688.069.852.225
Phải trả người bán, phải trả khác	4.616.045.563.845	837.679.320.059	-	5.453.724.883.904
Chi phí phải trả	5.335.863.697	-	-	5.335.863.697
	5.054.335.973.016	1.855.001.906.248	34.237.792.720.562	41.147.130.599.826
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	211.489.044.173	1.031.715.730.428	34.142.754.951.351	35.385.959.725.952
Phải trả người bán, phải trả khác	3.701.702.212.079	953.596.026.456	-	4.655.298.238.535
Chi phí phải trả	4.778.035.891	-	-	4.778.035.891
	3.917.969.292.143	1.985.311.756.884	34.142.754.951.351	40.046.036.000.378

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	350.465.335.528	242.287.583.113
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	39.240.582.101	114.259.893.826

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	3.645.484.148	5.290.383.946

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
- Quỹ đầu tư phát triển	418	6.714.307.360	8.102.200.370
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(5.062.231.334.268)	(5.063.619.227.278)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(3.539.167.135.704)	(3.540.555.028.714)



Đỗ Thị Hoan
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2020

Lê Văn Ròng
Kế toán trưởng

Trần Anh Tú
Quyền Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	7.443.742.218	190.761.034.963	182.070.032.721	-	16.134.744.460
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.296.775	8.411.524.285	334.134.415	8.634.179.481	22.293.027	114.475.471
Thuế Thu nhập cá nhân	-	489.678.621	1.831.372.103	1.995.380.596	86.351.316	412.021.444
Các loại thuế khác	-	6.745.056	4.000.000	4.000.000	-	6.745.056
	19.296.775	16.351.690.180	192.930.541.481	192.703.592.798	108.644.343	16.667.986.431

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 02 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.307.360	(3.545.155.953.173)	1.169.881.648	209.614.017.739
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(1.523.064.198.564)	9.770.424	(1.523.054.428.140)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	5.988.817.469	-	5.988.817.469
Số dư cuối năm trước	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.307.360	(5.062.231.334.268)	1.179.652.072	(1.307.451.592.932)
Số dư đầu năm nay	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.307.360	(5.062.231.334.268)	1.179.652.072	(1.307.451.592.932)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(1.221.698.206.631)	17.333.695	(1.221.680.872.936)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	(1.549.398.021)	-	(1.549.398.021)
Số dư cuối năm nay	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.307.360	(6.285.478.938.920)	1.196.985.767	(2.530.681.863.889)

PHỤ LỤC 03 - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.585.113.123.040	2.192.101.369.133
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(299.377.780.767)	(284.159.093.572)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(117.768.549.541)	(113.470.756.377)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.017.002.665.139)	(1.640.862.273.984)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.634.179.481)	(1.378.146.402)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.855.224.712	25.574.823.331
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(97.911.849.749)	(102.742.458.193)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>67.273.323.075</i>	<i>75.063.463.936</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(368.887.425.140)	(205.929.615.313)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			1.250.242.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(256.900.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.000.000.000	5.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.781.595.410	34.096.428.654
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(528.005.829.730)</i>	<i>(165.082.944.478)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		350.465.335.528	242.287.583.113
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(39.240.582.101)	(114.259.893.826)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>311.224.753.427</i>	<i>128.027.689.287</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(149.507.753.228)</i>	<i>38.008.208.745</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>421.446.987.512</i>	<i>383.411.090.068</i>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.283.076)	27.688.699
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<u>271.936.951.208</u>	<u>421.446.987.512</u>